



tense



comparative



Aa

TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI

ENGLISH

FOR EVERYONE

ENGLISH GRAMMAR GUIDE

A COMPREHENSIVE VISUAL REFERENCE

Cố vấn: Diane Hall, Professor Susan Barduhn

Bản dịch tiếng Việt: Lê Huy Lâm



negative



verb



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tư vấn viên, tiếng Anh-Anh

Diane Hall có 30 năm kinh nghiệm trong ngành giảng dạy tiếng Anh trên cương vị là giáo viên, giảng viên sư phạm, biên tập viên, nhà xuất bản và tác giả. Bà là tác giả của nhiều giáo trình, cả tiếng Anh tổng quát lẫn sách ngữ pháp tiếng Anh, do các nhà xuất bản nổi tiếng về giảng dạy tiếng Anh phát hành. Bà có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng và hiện là giảng viên thỉnh giảng về ngữ pháp tiếng Anh và ngôn ngữ học chức năng tại trường Đại học Mở.

Tư vấn viên, tiếng Anh-Mỹ

Giáo sư Susan Barduhn là giảng viên tiếng Anh giàu kinh nghiệm, giảng viên sư phạm và là tác giả của nhiều ấn phẩm. Ngoài công việc điều hành các khóa học tiếng Anh tại ít nhất bốn châu lục, bà còn là chủ tịch Hiệp hội quốc tế giáo viên giảng dạy tiếng Anh là ngoại ngữ (International Association of Teachers of English as a Foreign Language) đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn cho Hội đồng Anh và Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. Hiện bà là giáo sư tại Viện Đào tạo quốc tế (School of International Training) thuộc tiểu bang Vermont, Hoa Kỳ.

Dịch giả

Lê Huy Lâm có 30 năm kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh, đào tạo giáo viên tiếng Anh, biên dịch giáo trình, sách tham khảo và phiên dịch tiếng Anh trong nhiều môi trường khác nhau. Ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh ngành giảng dạy tiếng Anh và thạc sĩ TESL tại Đại học Saint Michael's College, bang Vermont, Hoa Kỳ.



TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI

ENGLISH

FOR EVERYONE

ENGLISH GRAMMAR GUIDE



conditional



negative



verb



comparative



Aa



noun



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Penguin
Random
House

NTV **Nhân Trí Việt®**
The biggest choice for books

TIẾNG ANH CHO MỌI NGƯỜI
ENGLISH
FOR EVERYONE
ENGLISH GRAMMAR GUIDE



Original Title:

English for Everyone English Grammar Guide

Copyright © Dorling Kindersley Limited, 2017
A Penguin Random House Company

Vietnamese edition © Nhan Tri Viet Co., Ltd., 2018

This edition is published in Vietnam under a license agreement
between Dorling Kindersley Limited and Nhan Tri Viet Co., Ltd.

All rights reserved.

No part of this publication may be reproduced, stored in or
introduced into a retrieval system, or transmitted, in any form, or
by any means (electronic, mechanical, photocopying, recording,
or otherwise), without the prior written permission of the
copyright owner.

All images © Dorling Kindersley Limited

A WORLD OF IDEAS:
SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

Mục lục

01	Thì hiện tại đơn	8
02	Thì hiện tại đơn trong câu phủ định	12
03	Thì hiện tại đơn trong câu hỏi	14
04	Thì hiện tại tiếp diễn	16
05	Tổng hợp các thì hiện tại	20
06	Câu mệnh lệnh	22
07	Thì quá khứ đơn	24
08	Thì quá khứ đơn trong câu phủ định	28
09	Thì quá khứ đơn trong câu hỏi	30
10	Thì quá khứ tiếp diễn	32
11	Thì hiện tại hoàn thành đơn	34
12	Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	38
13	Thì quá khứ hoàn thành đơn	40
14	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn	42
15	Used to và would	44
16	Tổng hợp các thì quá khứ	46
17	Diễn tả tương lai sử dụng going to	48

18	Thì tương lai đơn với will	50	37	Câu hỏi về chủ ngữ và túc từ	102
19	Thì hiện tại dùng cho sự kiện tương lai	54	38	Câu hỏi gián tiếp	104
20	Thì tương lai tiếp diễn	56	39	Câu hỏi đuôi	106
21	Thì tương lai hoàn thành	60	40	Câu hỏi ngắn	108
22	Tương lai trong quá khứ	62	41	Câu trả lời ngắn	110
23	Tổng hợp các thì tương lai	64	42	Tổng hợp các dạng câu hỏi	112
24	Câu bị động	66	43	Câu tường thuật	114
25	Câu bị động trong quá khứ	68	44	Thì của động từ trong câu tường thuật	116
26	Câu bị động trong tương lai	72	45	Động từ tường thuật	120
27	Câu bị động với động từ tình thái	74	46	Câu tường thuật phủ định	122
28	Các cấu trúc bị động khác	76	47	Câu hỏi tường thuật	124
29	Câu điều kiện	78	48	Tổng hợp các loại câu tường thuật	128
30	Các loại câu điều kiện khác	84	49	Các loại động từ	130
31	Tổng hợp các loại câu điều kiện	86	50	Động từ (chỉ) hành động và động từ (chỉ) trạng thái	132
32	Khả năng trong tương lai	88	51	Hình thức nguyên mẫu và phân từ của động từ	134
33	Mong ước và sự hối tiếc	90	52	Các cấu trúc động từ	138
34	Cách thành lập câu hỏi	94	53	Các cấu trúc động từ có túc từ	142
35	Các từ để hỏi	98	54	Các cấu trúc động từ có giới từ	145
36	Câu hỏi mở	100	55	Động từ cụm	146

56	Động từ tình thái	152	75	(Số) lượng	202
57	Năng lực	154	76	(Số) lượng tương đối	208
58	Sự xin/cho phép, yêu cầu và đề nghị	156	77	Đại từ nhân xưng	210
59	Gợi ý và cho lời khuyên	158	78	Đại từ phản thân	212
60	Sự bắt buộc	162	79	Đại từ bất định	216
61	Sự suy diễn	164	80	Sở hữu cách	220
62	Khả năng xảy ra	166	81	Mệnh đề quan hệ xác định	226
63	Mạo từ	168	82	Mệnh đề quan hệ không xác định	228
64	Tổng hợp về mạo từ	174	83	Các cấu trúc quan hệ khác	230
65	This / that / these / those	176	84	Các từ nghi vấn có đuôi -ever	232
66	No và none	180	85	There	234
67	Each và every	182	86	Chủ ngữ giả it	238
68	Either / neither / both	184	87	Thay đổi phần nhấn mạnh trong câu	240
69	Danh từ số ít và số nhiều	188	88	Phép đảo ngữ	242
70	Danh từ đếm được và không đếm được	190	89	Phép giản lược	244
71	Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ	192	90	Mệnh đề nguyên mẫu rút gọn	246
72	Danh từ cụ thể và trừu tượng	194	91	Phép thế	250
73	Danh từ ghép	196	92	Tính từ	252
74	Con số	198	93	Tính từ phân cấp và không phân cấp	256

94	So sánh hơn của tính từ	258	113	Tổng hợp về các liên từ	312
95	So sánh kép	263	114	Tiền tố	314
96	Cấu trúc so sánh as... as...	266	115	Hậu tố	316
97	So sánh nhất của tính từ	268	116	Các cụm từ dễ nhầm lẫn	320
98	Trạng từ chỉ cách thức	272	117	Diễn tả thứ tự và sự sắp xếp ý	322
99	So sánh hơn và so sánh nhất của trạng từ	274	118	Đỉnh chính và thay đổi chủ đề hội thoại	324
100	Trạng từ chỉ mức độ	276	119	Cần nhắc một luận điểm và nói giảm	326
101	Trạng từ chỉ thời gian	280	120	Xây dựng hội thoại	328
102	Trạng từ chỉ tần suất	282			
103	So và such	284	Tham khảo		330
104	Enough và too	286	Bảng kê thuật ngữ		350
105	Giới từ	288	Bảng chỉ mục		354
106	Giới từ chỉ nơi chốn	290			
107	Giới từ chỉ thời gian	292			
108	Các giới từ khác	296			
109	Giới từ phụ thuộc	298			
110	Liên từ đẳng lập	302			
111	Liên từ phụ thuộc	306			
112	Các từ và cụm từ nối khác	310			

01 Thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn được dùng để đưa ra các lời khẳng định đơn giản về các sự kiện khách quan cố định, nói về những việc hay lặp lại hoặc miêu tả những điều luôn đúng.

Tham khảo:

Thì hiện tại tiếp diễn 4 Thì hiện tại dùng cho sự kiện tương lai 19 Trạng từ chỉ tần suất 102

1.1 Thì hiện tại đơn

Đối với phần lớn động từ, cách thành lập thì hiện tại đơn là sử dụng dạng nguyên mẫu không to của nó.

I **eat** lunch at noon every day.

Hình thức nguyên mẫu của động từ **eat**

Trạng từ chỉ tần suất thường được dùng với thì hiện tại đơn.

She **eats** lunch at 2 pm every day.

Đối với **he, she** hoặc **it**, hãy thêm -s vào hình thức nguyên mẫu của động từ.



Các ví dụ bổ sung

We **drink** coffee every morning.



She **drinks** coffee every morning.



We **start** work at 9 am.



He **starts** work at 11 am.



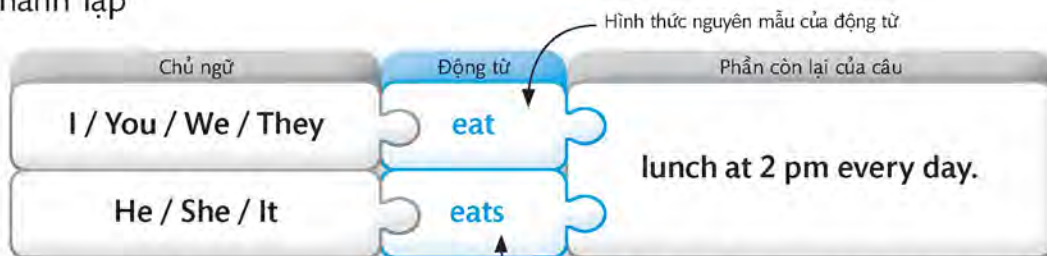
They **leave** work at 5 pm.



Rob **leaves** work at 7 pm.



Cách thành lập



Hình thức nguyên mẫu của động từ

Phần còn lại của câu

Đối với **he, she** hoặc **it**, hãy thêm -s vào hình thức nguyên mẫu của động từ.

1.2 Đuôi -s và -es

Đối với một số động từ, bạn hãy thêm -es khi chủ ngữ là **he, she** hoặc **it**. Chúng bao gồm những động từ tận cùng là -o, -sh, -ch, -s, -x hoặc -z.

I **go** to bed.

He **goes** to bed.

-es được thêm
vào động từ tận
cùng là -o.

I **finish** work.

He **finishes** work.

-es được thêm
vào động từ tận
cùng là -sh.

I **watch** TV.

She **watches** TV.

-es được thêm
vào động từ tận
cùng là -ch.

I **cross** the road.

She **crosses** the road.

-es được thêm
vào động từ tận
cùng là -s.

I **fix** cars.

She **fixes** cars.

-es được thêm
vào động từ tận
cùng là -x.

Their phones **buzz** all day.

His phone **buzzes** all day.

-es được thêm
vào động từ tận
cùng là -z.

Các ví dụ bổ sung

Tom **does** the dishes every evening.



He **washes** the windows on Fridays.



She **teaches** English to six students.



He **blushes** when he's embarrassed.



Lỗi thường gặp Thành lập thì hiện tại đơn

Khi thì hiện tại đơn được dùng với **he, she, it** hoặc tên một người, động từ sẽ luôn tận cùng là -s hoặc -es.

Thêm -s vào hình thức
nguyên mẫu của **start**.

He **starts** work at 11 am. ✓

He **start** work at 11 am. ✗

Khi không có -s, **start** chỉ được dùng cho I, you, we hoặc they.

Ta thường không cần thêm trợ động từ **do** khi thành lập câu xác định ở thì hiện tại đơn. Nó chỉ được dùng khi thành lập câu hỏi và phủ định.

I **eat** lunch at noon every day. ✓

I **do eat** lunch at noon every day. ✗

Trợ động từ **do** chỉ được dùng khi thành lập câu hỏi và phủ định.

1.3 Cách sử dụng be ở thì hiện tại đơn

Be là một động từ quan trọng và có hình thức hiện tại đơn bất quy tắc.



I am 25 years old.



You are a chef.



He is happy.

Are cũng được dùng
cho we và they.

Is cũng được dùng cho
she và it.

Cách thành lập

Chủ ngữ	Be	Phần còn lại của câu
I	am	happy.
You	are	
He / She / It	is	
We / They	are	

Các ví dụ bổ sung

I am a doctor.



They are students.



My grandma is 92 years old.



We're late for work.

Hình thức giản lược cũng
có thể được sử dụng.



He's American.



Ruby's seven years old.



1.4 Cách sử dụng have ở thì hiện tại đơn

Have là một động từ bất quy tắc. Ngôi thứ ba số ít là **has** thay vì **haves**.

I have a garage.



Has được dùng cho ngôi thứ ba số ít: **he, she** hoặc **it**.

She has a yard.



Cách thành lập

Chủ ngữ	Have	Túc từ
I You We They	have	a garage.
He She It	has	

Các ví dụ bổ sung

I have a car.



The cat has a new collar.



You have a sister.



He has a cold.



I have a painful back.



Thomas has a driving lesson today.



They have the same dress.



Jack has a bad headache.



They have a new baby.



Sarah has coffee with Tom every Tuesday.



02 Thì hiện tại đơn trong câu phủ định

Để thành lập câu phủ định với động từ **be** ở thì hiện tại đơn, hãy thêm **not** vào sau động từ này. Đối với các động từ khác, hãy sử dụng **do not** hoặc **does not**.

Tham khảo:

Thì hiện tại đơn 1 Tổng hợp các thì hiện tại 5 Các loại động từ 49

2.1 Câu phủ định với động từ be

Hình thức của động từ **be** không thay đổi trong câu xác định và phủ định. Khác biệt duy nhất là ta thêm **not** trong câu phủ định.

I am a farmer. I am not a doctor.



Cách thành lập



2.2 Hình thức giản lược/rút gọn trong câu phủ định với động từ be

Is not và **are not** có thể được giản lược bằng hai cách. Người ta rút gọn hoặc chủ ngữ và động từ **be** hoặc động từ **be** và **not**. Cả hai trường hợp đều có cùng ý nghĩa.

You are được viết thành **you're**.

You are not a doctor.

↓

You're not a doctor.

You aren't a doctor.

Are not được viết thành **aren't**.



Các ví dụ bổ sung

I'm not a teacher.

Không có hình thức rút gọn **I amn't**.

He's not a farmer.
He isn't a farmer.

They're not American.
They aren't American.

2.3 Câu phủ định với các động từ khác ở thì hiện tại đơn

Đối với các động từ khác (không phải be), hãy thêm **do not** hoặc **does not** vào phía trước động từ để thành lập câu phủ định.

I work outside.

I do not work outside.



He works inside.

He does not work inside.



Động từ ở hình thức nguyên mẫu.

Cách thành lập



Hình thức nguyên mẫu được dùng chung cho tất cả chủ ngữ.

Các ví dụ bổ sung



You do not have a computer.



He does not live in Los Angeles.

We don't start work at 8 am.

Đây là hình thức giản lược của do not.

He doesn't have a car.

Đây là hình thức giản lược của does not.



⚠ Lỗi thường gặp Thành lập câu phủ định ở thì hiện tại đơn

Động từ chính trong câu phủ định luôn ở dạng nguyên mẫu, ngay cả khi chủ ngữ là he, she hay it.

He does not work outside. ✓

He does not works outside. ✗

03 Thì hiện tại đơn trong câu hỏi

Câu hỏi với động từ **be** ở thì hiện tại đơn được thành lập bằng cách hoán đổi vị trí của chủ ngữ và động từ này. Đối với các động từ khác, trợ động từ **do** hoặc **does** phải được thêm vào trước chủ ngữ.

Tham khảo:

Thì hiện tại đơn **1** Cách thành lập câu hỏi **34** Các từ để hỏi **35** Câu hỏi mở **36**

3.1 Câu hỏi với **be** ở thì hiện tại đơn

Để thành lập câu hỏi ở thì hiện tại đơn với động từ **be**, hãy hoán đổi vị trí của chủ ngữ và động từ này.

Trong câu khẳng định, chủ ngữ đứng trước động từ **be**.
You are Canadian.

Are you Canadian?

Trong câu hỏi, động từ **be** đứng ở đầu câu.

Chủ ngữ đứng sau động từ **be**.



Cách thành lập

Be	Chủ ngữ	Phần còn lại của câu
Am	I	Canadian?
Is	he / she / it	
Are	you / we / they	

Các ví dụ bổ sung

Am I on time?



Is he your brother?



Where **are we**?



Am I on the list?



Is it time to leave?



Are they friendly?



Có thể đặt các từ để hỏi phía trước động từ **be** để thành lập câu hỏi mở.

3.2 Câu hỏi có do và does

Để thành lập câu hỏi với các động từ không phải là **be**, hãy thêm **do** hoặc **does** vào trước chủ ngữ. Không hoán đổi vị trí của chủ ngữ và động từ.

You work in an office.

Do you work in an office?

Hãy thêm **do** cho các câu hỏi có chủ ngữ là **I, you, we** hoặc **they**.

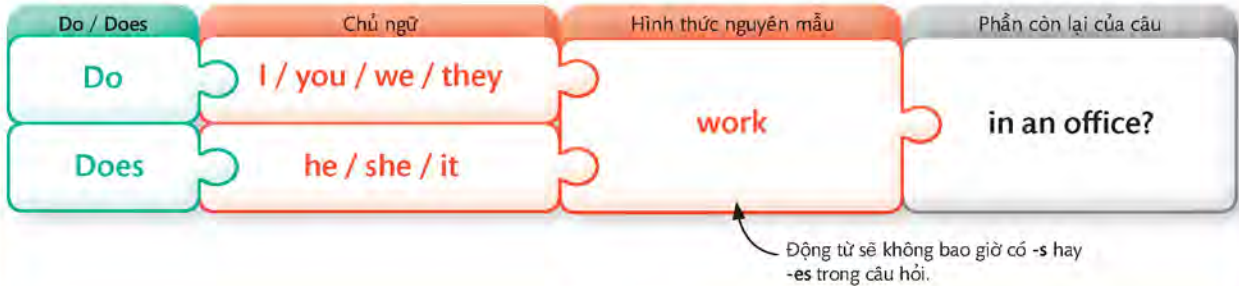
She works in a school.

Does she work in a school?

Hãy thêm **does** cho các câu hỏi có chủ ngữ là **he, she** hoặc **it**.

Động từ chính ở hình thức nguyên mẫu.

Cách thành lập



Các ví dụ bổ sung

Do they live in Paris?



Do you usually finish work at 4 pm?



Does Tom get up at 6 am?



When does the party start?



Có thể đặt các từ để hỏi phía trước **do** hoặc **does** để thành lập câu hỏi mở.

⚠ Lỗi thường gặp Thành lập câu hỏi ở thì hiện tại đơn

Không bao giờ thêm -s hoặc -es vào hình thức nguyên mẫu của động từ khi thành lập câu hỏi với **do** hoặc **does**, ngay cả khi chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (**he, she** hoặc **it**).

Does he finish work on time? ✓

Trong câu hỏi, động từ chính luôn ở hình thức nguyên mẫu.

Does he finishes work on time? ✗

Không thêm -s hoặc -es vào động từ chính khi thành lập câu hỏi.

04 Thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng khi nói về các hành động đang xảy ra ở thời điểm hiện tại. Thì này được thành lập với cấu trúc **be** và phân từ hiện tại.

Tham khảo:

Thì hiện tại đơn **1** Động từ (chỉ) hành động và động từ (chỉ) trạng thái **50** Hình thức nguyên mẫu và phân từ của động từ **51**

4.1 Thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để miêu tả các hành động đang xảy ra ở thời điểm hiện tại.

Julie usually wears jeans, but today **she is wearing** a dress.

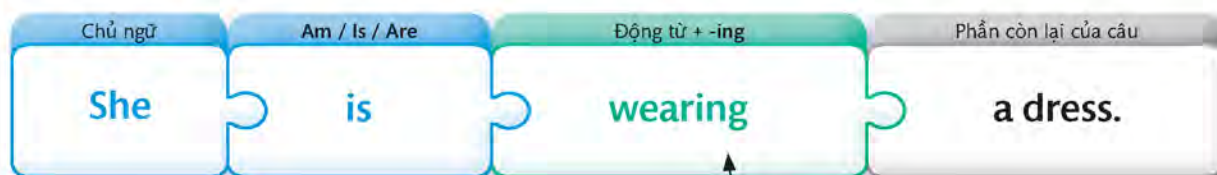
Thì hiện tại tiếp diễn sử dụng động từ **be**.

Đây là thì hiện tại tiếp diễn. Thì này miêu tả sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói.

Đây là thì hiện tại đơn. Thì này miêu tả một hành động hoặc tình huống lặp đi lặp lại.



Cách thành lập



Phân từ hiện tại

Các ví dụ bổ sung

We are walking the dog.



They're fighting with each other.



He is washing the dishes.



She's relaxing at the moment.



They are talking on their phones.

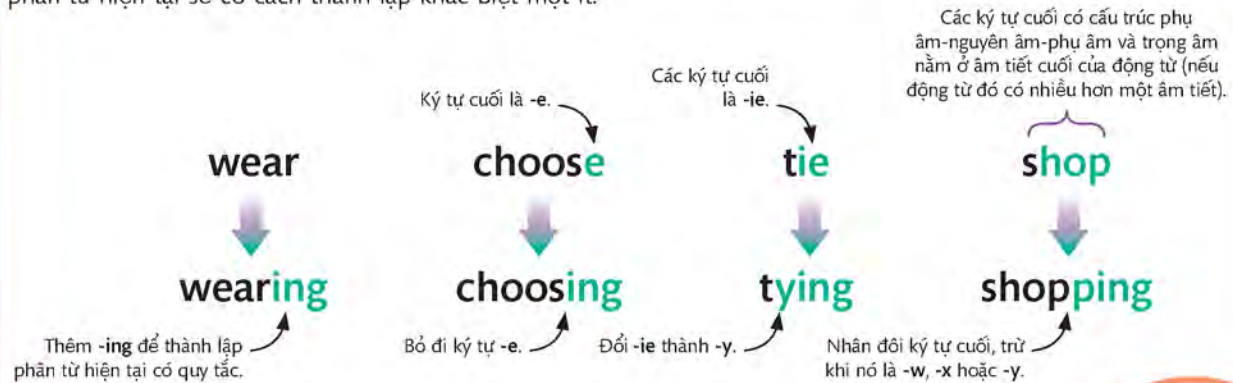


It's raining a lot outside.



4.2 Quy tắc thành lập phân từ hiện tại

Phân từ hiện tại được thành lập bằng cách thêm **-ing** vào hình thức nguyên mẫu của động từ. Tuy nhiên, một số phân từ hiện tại sẽ có cách thành lập khác biệt một ít.



MẸO

Phân từ hiện tại và danh động từ có quy tắc thành lập giống nhau.

Các ví dụ bổ sung

Không nhân đôi ký tự cuối vì trọng âm không nằm ở âm tiết cuối của từ.

 They're **opening** a store next week.

 My uncle is **writing** a novel.

 Harry is always **lying** to his mother.

 Terry is **mopping** the floor.

 I am **cutting** some apples.

 My mother is **baking** us a cake.

Lỗi thường gặp Động từ chỉ trạng thái trong các thì tiếp diễn

Động từ chỉ hành động có thể được dùng trong các thì đơn và tiếp diễn.
 Động từ chỉ trạng thái ít khi được dùng trong các thì tiếp diễn.

Hành động

Trạng thái



I **read** every day. ✓

I **am reading** right now. ✓

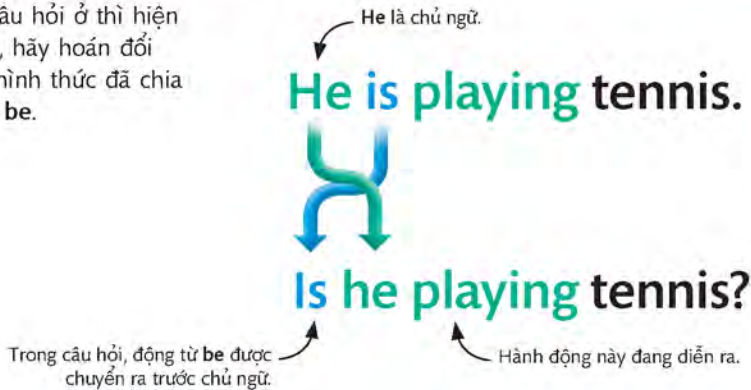


I **own** two cars. ✓

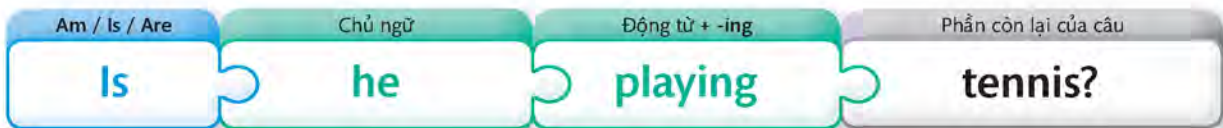
I **am owning** two cars. ✗

4.3 Câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn

Để đặt câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn, hãy hoán đổi chủ ngữ và hình thức đã chia của động từ **be**.



Cách thành lập



Các ví dụ bổ sung

Are they going to the park?



Is he cycling to work?



Is she eating pizza?



Are they working late?



Có thể thêm các từ để hỏi như **what**, **where** và **how** vào trước động từ **be** để thành lập câu hỏi mở.

Where are we going today?



Are you coming to the party?



What are you eating for dinner?



Is it raining outside?



4.4 Câu phủ định ở thì hiện tại tiếp diễn

Câu phủ định ở thì hiện tại tiếp diễn được thành lập bằng cách thêm **not** vào sau **be**.

He is wearing a tie, but he **is not isn't** wearing a hat.

Thêm **not** vào sau **be** để thành lập câu phủ định. Hình thức giản lược cũng có thể được sử dụng.

Phân từ hiện tại vẫn giữ nguyên trong câu phủ định.



Cách thành lập



Phân từ hiện tại không thay đổi.

Các ví dụ bổ sung

He isn't walking the dog.



We aren't taking the bus today.



They aren't singing well today.



You aren't doing your job!



She isn't cleaning up her bedroom.



James isn't reading his book.



They aren't looking where they're going.



We aren't eating out this week.



He isn't playing football today.



You aren't doing well at school this year.



05 Tổng hợp các thì hiện tại

5.1 Thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại đơn được dùng để nói về những tình huống cố định, sự kiện diễn ra thường xuyên, điều luôn luôn đúng, hành động lặp đi lặp lại hoặc tình trạng/trạng thái đang diễn ra.

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để chỉ những tình huống tạm thời, các hành động lặp đi lặp lại quanh thời điểm hiện tại hoặc những hành động đang diễn ra ở thời điểm hiện tại.

Điều này luôn luôn đúng.
The sun rises in the east.



Đây là một tình huống tạm thời.
It is raining in San Francisco right now.



5.2 Câu hỏi ở thì hiện tại

Câu hỏi với động từ **be** ở thì hiện tại đơn được thành lập khác với các động từ khác.

Are you English?

Hình thức đã được chia của động từ **be** đứng trước chủ ngữ.

Do you speak English?

Do hoặc **does** được thêm vào trước chủ ngữ.

Cách thành lập câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn luôn giống nhau.

Is it raining?

Hình thức đã được chia của động từ **be** đứng trước chủ ngữ.

⚠ Lỗi thường gặp Cách sử dụng -s hoặc -es ở thì hiện tại đơn

Không bao giờ thêm -s hoặc -es vào hình thức nguyên mẫu khi thành lập câu hỏi hoặc câu phủ định, ngay cả khi chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (**he, she** hoặc **it**).



Câu xác định

Thêm -s hoặc -es vào nguyên mẫu trong các câu xác định.

He **starts** work at 7 am. ✓

He **start** work at 7 am. ✗

Hình thức nguyên mẫu không có -s hoặc -es chỉ được dùng khi chủ ngữ là **I, you, we** và **they**.